



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP DANA - Ý**
Báo cáo tài chính

Cho kỳ kết toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

CNTD/CĐP 4
12689-30001

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0511.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2015 là 933 người. Trong đó cán bộ quản lý là 72 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Phan Xuân Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Huỳnh Duy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Bà Phạm Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/09/2014 |
| • Bà Trần Mai Thị Bé Liễu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 782/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 22/07/2015 của Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.027.513.640.861	1.082.776.029.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.903.321.974	15.797.774.230
1. Tiền	111		6.289.130.231	6.625.760.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.614.191.743	9.172.013.560
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.775.356.224	167.831.653.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	125.901.004.562	125.991.778.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.369.544.499	40.018.225.073
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.504.807.163	2.743.727.923
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(922.078.000)
IV. Hàng tồn kho	140		868.094.453.786	886.750.105.125
1. Hàng tồn kho	141	9	868.094.453.786	886.750.105.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.740.508.877	12.396.496.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	2.485.001.485	2.873.334.202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9.245.264.604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	255.507.392	277.897.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.021.199.484.010	1.043.205.555.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		773.805.826.013	819.604.465.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	705.833.766.067	751.629.405.143
- Nguyên giá	222		1.120.330.784.475	1.098.225.697.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(414.497.018.408)	(346.596.292.256)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	67.972.059.946	67.975.059.946
- Nguyên giá	228		68.036.929.059	68.036.929.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.869.113)	(61.869.113)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		241.241.346.883	216.025.198.574
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	241.241.346.883	216.025.198.574
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	1.600.000.000	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.552.311.114	5.975.892.315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	4.552.311.114	5.975.892.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.048.713.124.871	2.125.981.585.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.694.196.751.391	1.763.471.188.582
I. Nợ ngắn hạn	310		980.456.431.566	1.055.898.778.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	405.995.019.291	294.952.330.255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.261.775.563	2.502.168.881
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	8.695.268.872	4.642.986.253
4. Phải trả người lao động	314		6.582.965.736	5.820.106.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	794.305.409	928.292.001
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.901.373.417	8.601.605.747
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	529.998.035.071	738.451.288.324
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227.688.207	-
II. Nợ dài hạn	330		713.740.319.825	707.572.410.288
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	38.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	713.740.319.825	669.572.410.288
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.516.373.480	362.510.396.991
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	354.516.373.480	362.510.396.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	19.889.906.190	19.889.906.190
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	3.099.331.084	3.099.331.084
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	61.531.945.606	69.525.969.117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.798.522.410	63.972.204.965
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.733.423.196	5.553.764.152
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.048.713.124.871	2.125.981.585.573



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	953.465.392.737	1.063.943.935.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	132.291.674	2.535.874.338
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		953.333.101.063	1.061.408.061.078
4. Giá vốn hàng bán	11	25	903.785.600.287	1.008.511.671.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		49.547.500.776	52.896.389.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.393.273.148	1.763.587.159
7. Chi phí tài chính	22	27	37.234.844.710	34.968.838.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.650.301.442	25.931.632.792
8. Chi phí bán hàng	25	28	7.467.113.898	6.695.910.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.081.515.985	10.569.325.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.157.299.331	2.425.901.669
11. Thu nhập khác	31	29	5.404.391.123	4.498.919.844
12. Chi phí khác	32	30	1.220.386.591	1.623.255.704
13. Lợi nhuận khác	40		4.184.004.532	2.875.664.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.341.303.863	5.301.565.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.607.880.667	1.173.453.049
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.733.423.196	4.128.112.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	212	153
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		212	153



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.341.303.863	5.301.565.809
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	68.171.907.971	69.074.316.257
- Các khoản dự phòng	03	(922.078.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.804.470.525	3.486.608.042
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(494.116.820)	428.876.719
- Chi phí lãi vay	06	31.650.301.442	25.931.632.792
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	107.551.788.981	104.222.999.619
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.666.750.851	21.565.002.607
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.655.651.339	(248.296.462.646)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.577.018.938	77.959.598.569
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.811.913.918	1.559.873.149
- Tiền lãi vay đã trả	13	(31.784.288.034)	(24.217.095.227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(904.247.680)	(3.112.102.400)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.820.046.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	207.574.588.313	(72.138.232.746)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(49.053.210.062)	(21.595.041.409)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	545.454.546	409.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	324.058.663	559.614.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.183.696.853)	(20.626.336.380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	772.488.435.273	942.484.859.568
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(936.773.778.989)	(819.275.083.403)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(38.213.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.285.343.716)	123.171.562.765
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.894.452.256)	30.406.993.639
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.797.774.230	13.403.745.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	141.993
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.903.321.974	43.810.881.597

Chủ tịch HĐQT

CỔ PHẦN
THÉP
DANA Ý

Huỳnh Văn Tân

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty liên kết: Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Khoản giảm giá vốn trong kỳ là trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép, các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	6.755.506	24.144.061
Tiền gửi ngân hàng	6.282.374.725	6.601.616.609
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	4.614.191.743	9.172.013.560
Cộng	10.903.321.974	15.797.774.230

6. Phải thu khách hàng**a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Kết cấu thép BMF	34.669.760.687	27.469.334.991
Công ty TNHH TM & DV Xuân Tiến	39.422.421.978	39.422.421.978
Công ty TNHH TM DV Tứ Hưng	15.827.446.049	28.589.295.502
Công ty Sản xuất Thép Úc SSE	18.821.606.826	27.394.242
Công ty TNHH Tấn Quốc	13.992.330.800	3.197.268.000
Các đối tượng khác	3.167.438.222	27.286.064.079
Cộng	125.901.004.562	125.991.778.792

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	34.669.760.687	27.469.334.991
Cộng		34.669.760.687	27.469.334.991

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Ban giải tòa đền bù các dự án ĐTXD số 1 Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Các đối tượng khác	3.589.678.929	27.238.359.503
Cộng	16.369.544.499	40.018.225.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Kết cấu thép BMF	3.079.711.809	-	2.381.809.200	-
Tạm ứng	41.125.000	-	123.911.710	-
Lãi dự thu	4.038.914	-	11.253.485	-
Phải thu khác	379.931.440	-	226.753.528	-
Cộng	3.504.807.163	-	2.743.727.923	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	2.602.635.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	411.969.942.158	-	353.016.272.709	-
Công cụ, dụng cụ	10.817.357.884	-	11.560.226.103	-
Thành phẩm	445.307.153.744	-	519.570.971.313	-
Cộng	868.094.453.786	-	886.750.105.125	-

Toàn bộ hàng tồn kho tại ngày 30/06/2015 có giá trị 868.094.453.786 đồng được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Pano quảng cáo	261.967.045	82.840.483
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	117.769.761	379.371.213
Thanh kháng từ lò 30T thay thế cho lò luyện Phôi 2	328.387.858	-
Thuế nhập khẩu hàng vật liệu chịu lửa RHI	-	286.445.308
Chi phí, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	1.776.876.821	2.124.677.198
Cộng	2.485.001.485	2.873.334.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	132.500.000	280.000.000
Hộp block dự phòng thay thế cho xường cán 1	41.111.109	164.444.442
Bình chứa khí Oxy loại 40L-150Bar	452.445.000	754.075.000
Vành cán các loại thay dây chuyền cán 1	102.094.817	714.663.717
Bộ thay cốc rót nhanh thùng trung gian thay phôi 2	286.049.530	858.148.592
Vòng đồng cảm ứng lò 30T thay thế cho lò luyện phôi 2	1.096.649.759	605.467.833
Chi phí, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	2.441.460.899	2.599.092.731
Cộng	4.552.311.114	5.975.892.315

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	222.486.338.111	785.771.529.646	84.320.406.477	5.647.423.165	1.098.225.697.399
Mua sắm trong kỳ	-	21.401.273.662	446.019.019	-	21.847.292.681
Đ/tư XD/CB h/thành	894.158.032	-	-	-	894.158.032
T/lý, nhượng bán	-	-	636.363.637	-	636.363.637
Số cuối kỳ	223.380.496.143	807.172.803.308	84.130.061.859	5.647.423.165	1.120.330.784.475
Khấu hao					
Số đầu năm	37.369.894.243	274.005.022.817	32.530.854.923	2.690.520.273	346.596.292.256
Phân loại lại	(180.892)	227.459.378	(786.359)	(226.492.127)	-
Khấu hao trong kỳ	5.864.647.296	55.087.622.246	6.809.912.337	406.726.092	68.168.907.971
T/lý, nhượng bán	-	-	268.181.819	-	268.181.819
Số cuối kỳ	43.234.360.647	329.320.104.441	39.071.799.082	2.870.754.238	414.497.018.408
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	185.116.443.868	511.766.506.829	51.789.551.554	2.956.902.892	751.629.405.143
Số cuối kỳ	180.146.135.496	477.852.698.867	45.058.262.777	2.776.668.927	705.833.766.067

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 701.547.733.359 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 19.709.297.244 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Khấu hao			
Số đầu năm	-	61.869.113	61.869.113
Khấu hao trong năm	-	3.000.000	3.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	64.869.113	64.869.113
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.966.074.059	8.985.887	67.975.059.946
Số cuối kỳ	67.966.074.059	5.985.887	67.972.059.946

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Công nghiệp Thanh Vinh và Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và trung hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 40.855.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Xây dựng Nhà máy cán 3	240.415.871.270	200.127.458.280
Xây dựng Xưởng cán 1	-	14.936.513.404
Xây dựng nhà nghỉ công nhân	-	236.874.553
Mua sắm tài sản cố định	730.490.548	629.367.272
Xây dựng cơ bản khác	94.985.065	94.985.065
Cộng	241.241.346.883	216.025.198.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	30/06/2015			31/12/2014				
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Cty liên kết			1.600.000.000	-		1.600.000.000	-	
- Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Đang hoạt động	20%	20%	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-	
Cộng			1.600.000.000	-		1.600.000.000	-	

- Công ty đã nhận được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng với kết quả kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	100.021.143.993	125.923.160.655
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	84.924.558.373	-
Toyotsu Material Incorporated	71.813.851.200	29.577.278.964
H&C S Holding PTE., LTD	62.293.148.725	-
Các đối tượng khác	86.942.317.000	139.451.890.636
Cộng	<u>405.995.019.291</u>	<u>294.952.330.255</u>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	100.021.143.993	125.923.160.655
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Công ty đầu tư	33.854.975	-
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	10.693.743.146	-
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.122.114.205	2.790.710.764
Cộng		<u>112.870.856.319</u>	<u>128.713.871.419</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP SOLIDS Ánh Minh	2.837.374.606	1.535.952.385
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	3.137.925.261	-
Các đối tượng khác	286.475.696	966.216.496
Cộng	<u>6.261.775.563</u>	<u>2.502.168.881</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	-	3.154.118.852	-	3.154.118.852
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.738.738.573	22.970.203.002	22.775.672.222	3.933.269.353
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	904.247.680	1.607.880.667	904.247.680	1.607.880.667
Cộng	<u>4.642.986.253</u>	<u>27.732.202.521</u>	<u>23.679.919.902</u>	<u>8.695.268.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Phải thu**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	277.897.646	22.390.254	-	255.507.392
Cộng	277.897.646	22.390.254	-	255.507.392

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước lãi vay	794.305.409	928.292.001
Cộng	794.305.409	928.292.001

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	210.213.970	318.725.280
Bảo hiểm xã hội	582.181.971	441.261.456
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	179.868.889	138.590.745
Các khoản phải trả khác	20.929.108.587	7.703.028.266
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	5.248.558.472	5.726.613.067
- Phải trả cổ tức	13.500.128.200	369.700
- Công đoàn Công ty CP Thép Dana - Ý	1.036.032.395	1.086.225.809
- Phải trả khác	1.144.389.520	889.819.690
Cộng	21.901.373.417	8.601.605.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	676.075.688.325	662.370.314.878	841.189.168.130	497.256.835.073
Vay ngắn hạn bằng USD				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	59.834.227.455	1.066.807.776	60.901.035.231	-
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	52.357.707.576	306.780.144	52.664.487.720	-
Vay ngắn hạn bằng VND				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	317.305.066.268	95.168.169.352	238.292.400.000	174.180.835.620
Ngân hàng Công thương VN- CN Đà Nẵng	43.683.553.782	127.123.913.865	153.118.219.430	17.689.248.217
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	128.343.614.953	273.861.206.959	205.307.765.726	196.897.056.186
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	24.576.530.610	65.628.653.155	31.671.518.540	58.533.665.225
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN ĐN	49.974.987.681	99.214.783.627	99.233.741.483	49.956.029.825
Nợ dài hạn đến hạn trả	62.375.599.999	19.741.200.000	49.375.600.001	32.741.199.998
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	25.999.999.999	13.990.000.000	13.000.000.001	26.989.999.998
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	2.875.600.000	5.751.200.000	2.875.600.000	5.751.200.000
Các ngân hàng đồng tài trợ				
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	9.172.600.000	-	9.172.600.000	-
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hải Châu	5.982.800.000	-	5.982.800.000	-
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	9.172.600.000	-	9.172.600.000	-
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN	4.586.000.000	-	4.586.000.000	-
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN	4.586.000.000	-	4.586.000.000	-
Cộng	738.451.288.324	682.111.514.878	890.564.768.131	529.998.035.071

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	669.572.410.288	110.118.120.395	65.950.210.858	713.740.319.825
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	51.825.149.414	-	-	51.825.149.414
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	102.799.028.847	-	13.990.000.000	88.809.028.847
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (iii)	15.815.800.000	-	5.751.200.000	10.064.600.000
Vay dài hạn của các cá nhân (iv)				
+ Ông Huỳnh Văn Tân	182.548.903.000	33.156.000.000	30.386.606.600	185.318.296.400
+ Bà Phan Thị Thảo Sương	234.688.734.769	38.299.770.395	11.622.404.258	261.366.100.906
+ Ông Hồ Nghĩa Tín	25.887.204.258	9.824.000.000	2.000.000.000	33.711.204.258
+ Ông Phan Xuân Thiện	56.007.590.000	28.838.350.000	2.200.000.000	82.645.940.000
Cộng	669.572.410.288	110.118.120.395	65.950.210.858	713.740.319.825

- (i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi đã có văn bản gia hạn thời gian trả nợ thêm 36 tháng từ ngày 02/02/2012. Ngày 10/02/2014, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số PL100411-01/PLHĐTD gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ ngày 01 tháng 03 năm 2017. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm..

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.

(iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 - 36 tháng; Đồng thời các thành viên thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án. Ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị thống nhất cho vay bổ sung 50 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư “Dự án chuyển cán thép 3” và gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 30/06/2015.

Ngày 30/06/2014, các thành viên trong Hội đồng quản trị cho Công ty vay vốn đã thống nhất ký phụ lục hợp đồng tín dụng gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2018. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Vay dài hạn		614.866.690.978	550.957.581.441
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	51.825.149.414	51.825.149.414
- Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	185.318.296.400	182.548.903.000
- Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	261.366.100.906	234.688.734.769
- Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT	33.711.204.258	25.887.204.258
- Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT	82.645.940.000	56.007.590.000
Cộng		614.866.690.978	550.957.581.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	78.194.353.201
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.553.764.152
Giảm trong năm	-	-	-	-	14.222.148.236
Số dư tại 31/12/2014	<u>269.995.170.000</u>	<u>20.600</u>	<u>19.889.906.190</u>	<u>3.099.331.084</u>	<u>69.525.969.117</u>
Số dư tại 01/01/2015	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	69.525.969.117
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.733.423.196
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13.727.446.707
Số dư tại 30/06/2015	<u>269.995.170.000</u>	<u>20.600</u>	<u>19.889.906.190</u>	<u>3.099.331.084</u>	<u>61.531.945.606</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	108.539.990.000	108.539.990.000
Ông Huỳnh Văn Tân	13.499.990.000	13.499.990.000
Ông Đặng Thanh Bình	874.790.000	874.790.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.239.990.000	3.239.990.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	43.334.990.000	43.334.990.000
Ông Nguyễn Hữu Toàn	1.619.990.000	1.619.990.000
Ông Phan Xuân Thiệu	161.990.000	161.990.000
Các cổ đông khác	98.723.440.000	98.723.440.000
Cộng	<u>269.995.170.000</u>	<u>269.995.170.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 26/04/2015 quyết định trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 5% /vốn điều lệ tương ứng 13.499.758.500 đồng. Công ty đã thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền: 16/06/2015, ngày chốt danh sách: 18/06/2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	69.525.969.117	78.194.353.201
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.733.423.196	5.553.764.152
Phân phối lợi nhuận	13.727.446.707	14.222.148.236
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	13.727.446.707	14.222.148.236
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	227.688.207	722.555.511
- Trả cổ tức bằng tiền	13.499.758.500	13.499.592.725
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61.531.945.606	69.525.969.117

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 315/2015/NQHĐQT ngày 26 tháng 04 năm 2015.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ (USD)	606,08	838,53

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.079.000	Không còn khả năng thu hồi

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	943.123.084.737	1.058.652.166.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.342.308.000	5.291.769.000
Cộng	953.465.392.737	1.063.943.935.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	120.925.920.251	72.316.117.330
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	59.504.517.096	75.244.236.021
Cộng		180.430.437.347	147.560.353.351

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Hàng bán bị trả lại	132.291.674	2.535.874.338
Cộng	132.291.674	2.535.874.338

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	898.309.204.554	1.007.769.082.947
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.476.395.733	742.588.342
Cộng	903.785.600.287	1.008.511.671.289

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.844.092	545.597.716
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.643.345	253.045.715
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	6.043.199.249	804.943.728
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.586.462	-
Cộng	6.393.273.148	1.763.587.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	31.650.301.442	25.931.632.792
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	2.537.632.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.777.754.786	3.012.965.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.804.470.525	3.486.608.042
Chi phí tài chính khác	2.317.957	-
Cộng	37.234.844.710	34.968.838.869

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Phí sử dụng thương hiệu	4.565.000.000	5.650.000.000
Chi phí khác	2.902.113.898	1.045.910.707
Cộng	7.467.113.898	6.695.910.707

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	1.339.800.964	2.938.865.566
Tiền lương	3.695.158.015	4.489.066.196
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.113.135.102	1.072.476.197
Các khoản khác	1.933.421.904	2.068.917.744
Cộng	8.081.515.985	10.569.325.703

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	177.272.728	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	4.735.302.112	4.498.919.844
Thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	489.375.000	-
Các khoản khác	2.441.283	-
Cộng	5.404.391.123	4.498.919.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.134.474.435
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.009.500	1.800.000
Năng suất giải phóng tàu	352.363.500	51.104.895
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	860.778.471	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	35.876.374
Bồi thường hàng không đạt chất lượng	-	400.000.000
Các khoản khác	6.235.120	-
Cộng	1.220.386.591	1.623.255.704

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.341.303.863	5.301.565.809
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(32.755.380)	32.311.685
Điều chỉnh tăng	127.244.620	192.453.678
- Thù lao HĐQT, BKS	60.000.000	42.000.000
- Chi phí khác	67.244.620	150.453.678
Điều chỉnh giảm	160.000.000	160.141.993
- Cổ tức lợi nhuận được chia	160.000.000	160.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	141.993
Tổng thu nhập chịu thuế	7.308.548.483	5.333.877.494
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.607.880.667	1.173.453.049
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.607.880.667	1.173.453.049

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.733.423.196	4.128.112.760
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.733.423.196	4.128.112.760
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212	153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.533.908.949	907.238.640.072
Chi phí nhân công	36.849.834.053	36.562.663.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.171.907.971	69.074.316.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.143.189.732	122.527.687.897
Chi phí khác bằng tiền	9.559.657.978	7.115.380.102
Cộng	<u>843.258.498.683</u>	<u>1.142.518.687.903</u>

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

35. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	272.328.082.624	339.261.874.991
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	10.110.650.615	6.664.091.200
Công ty CP Kết cấu thép BMF	74.388.152.032	86.637.979.399
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	382.479.900	265.009.818
Vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	33.156.000.000	9.138.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	38.299.770.395	20.702.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	9.824.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	28.838.350.000	12.375.000.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	30.386.606.600	4.985.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	11.622.404.258	7.335.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	2.000.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	2.200.000.000	-
Lãi vay phát sinh		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	2.474.061.297	2.509.393.600
Cổ tức nhận được		
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	160.000.000	160.000.000
Mượn tiền		
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	2.500.000.000	3.500.000.000
Ông Huỳnh Văn Tân	465.800.000	-
Ông Hồ Nghĩa Tín	1.675.000.000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	2.312.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	945.000.000	3.516.000.000
Trả tiền		
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	2.500.000.000	-
Ông Huỳnh Văn Tân	645.800.000	-
Ông Hồ Nghĩa Tín	1.850.000.000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	2.325.050.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	1.050.000.000	1.680.000.000
Thu lãi do ứng trước tiền hàng		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	2.952.115.892	-
Công ty CP Kết cấu thép BMF	3.079.711.809	-
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	539.400.000	539.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	30/06/2015	31/12/2014
Phải thu khác		
Công ty CP Kết cấu thép BMF	3.079.711.809	2.381.809.200
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	5.248.558.472	5.726.613.067

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

37. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	606,08	838,53
Nợ phải trả tài chính			
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	-	5.280.614,47
+ Phải trả người bán	USD	6.634.711,09	6.568.374,02
+ Phải trả người bán	EUR	-	5.108,70
+ Phải trả người bán	HKD	1.102.274,00	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào..

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	405.995.019.291	-	405.995.019.291
Chi phí phải trả	794.305.409	-	794.305.409
Vay và nợ thuê tài chính	529.998.035.071	713.740.319.825	1.243.738.354.896
Phải trả khác	20.929.108.587	-	20.929.108.587
Cộng	957.716.468.358	713.740.319.825	1.671.456.788.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	294.952.330.255	-	294.952.330.255
Chi phí phải trả	928.292.001	-	928.292.001
Vay và nợ thuê tài chính	738.451.288.324	669.572.410.288	1.408.023.698.612
Phải trả khác	7.703.028.266	38.000.000.000	45.703.028.266
Cộng	1.042.034.938.846	707.572.410.288	1.749.607.349.134

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.903.321.974	-	10.903.321.974
Phải thu khách hàng	125.901.004.562	-	125.901.004.562
Phải thu khác	3.463.682.163	-	3.463.682.163
Cộng	140.268.008.699	-	140.268.008.699

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.797.774.230	-	15.797.774.230
Phải thu khách hàng	125.069.700.792	-	125.069.700.792
Phải thu khác	2.619.816.213	-	2.619.816.213
Cộng	143.487.291.235	-	143.487.291.235

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính do áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



Chủ tịch HĐQT
 Huỳnh Văn Tân

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2015